BÀI HỌC SỐ 5

Thứ Bảy, 29-08-2020

Sửa bài tập số 4: kumāra (nt)

1. Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahati. (Nàng thiếu nữ cao ráo mặc y phục xanh.)
2. Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chindanti. (Bốn nam nhân chặt bốn cái cây bằng bốn chiếc búa/rìu.)
3. Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gacchanti. (Ba nữ nhân ấy đi vào khu rừng đó bằng ba con đường này.)
4. Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattāḷīsa-satasahassaṃ manussā vasanti. (Hiện nay có bốn triệu năm trăm ngàn người (4.500.000) sống ở SriLanka.)
5. Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasāmi. (Tôi sống tại thành phố được bốn năm.)

TÍNH TỪ - *guṇanāma* (tiếp theo)

2. Tính từ riêng: tức tên gọi riêng của người hay vật. Nếu không kết hợp với danh từ, từ vĩ của danh từ riêng ấy chỉ cần chia cùng biến cách và số của danh từ mà nó bổ nghĩa, ví dụ: *Sārīputto thero*. Còn nếu kết hợp với danh từ, chỉ cần chia từ vĩ của danh từ mà nó bổ nghĩa và gấp đôi phụ âm đầu của danh từ ấy, ví dụ: *Sārīputtatthero*.

3. Tính từ sở hữu

* Từ nhân xưng đại từ *amha* (tôi), *tumha* (bạn) và *ta* (nó); ví dụ: *mayhaṃ cittaṃ* (tâm của tôi), *tumhaṃ puññāni* (các phước báu của bạn), *tassa kāyo* (thân thể của nó).

Ngôi	Si	Sn
I	*mama, may/haṃ, mamaṃ, me* (của tôi)	*amhaṃ, amhākaṃ, asmākaṃ, no* (của chúng tôi)
II	*tava, tuy/haṃ, te* (của bạn)	*tumhaṃ, tumhākaṃ, vo* (của các bạn)
III	*tassa, nassa* (của nó)	*tesaṃ, tesānaṃ, nesaṃ, nesānaṃ* (của tụi nó)

Lưu ý: các từ "*me, no, te, vo*" không được dùng ở đầu câu.

* Được kết hợp bởi danh từ + *vant, mant, in*. Trong đó, '*vant*' được ghép với danh từ có từ vĩ *a* và *ā*. '*mant*' được ghép với từ vĩ *i, ī, u, ū, o*. '*in*' được ghép với từ vĩ *a*. Tính từ sở hữu *vant* và *mant* có biến cách giống nhau.

dhana (trut – tài sản) + *vant* = *dhanavant* (giàu có, người có tài sản)
sati (nut – niệm) + *mant* = *satimant* (có niệm, người có niệm)
dhana + *in* = *dhanin* (giàu có, người có tài sản)
dhanavā puriso (người đàn ông giàu có); *dhanavaṃ kulaṃ* (gia đình giàu có); *dhanavantī kaññā* (cô gái giàu có)

* Một số tính từ sở hữu:

- Dhanavantu: giàu có; người có tiền của, phú gia
- Himavantu: có tuyết; núi Hy-mã-lạp (Himalaya)
- Bhagavantu: may mắn; đức Thế Tôn
- Bandhumantu: (người) có nhiều bà con

- Yasavantu: (người) có danh tiếng
- Balavantu: (người) có sức mạnh, có quyền thế
- Puññavantu: (người) may mắn, có phước
- Buddhimantu: (người) thông minh, nhuệ trí
- Kulavantu: (người) có giai cấp cao
- Phalavantu: có quả, người thọ quả
- Cakkhumantu: (người) có mắt
- Satimantu: (người) có chú ý, có chánh niệm
- Bhānumantu: mặt trời; có mặt trời
- Sīlavantu: (người) có giới hạnh
- Paññavantu: (người) sáng suốt, có trí

Dhanavant (nt – giàu có)						
Cách	**Nt** chia giống **purisa**		**Trut** chia giống **citta**		**Nut** chia giống **nadī**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	Dhanavā	dhanavanto, dhanavantā	dhanavaṃ	dhanavantā, dhanavantāni	dhanavantī	dhanavantī, dhanavantiyo
8	dhanava, dhanavā, dhanavaṃ	dhanavanto, dhanavantā	dhanava, dhanavā, dhanavaṃ	dhanavantā, dhanavantāni	dhanavanti	dhanavantī, dhanavantiyo
2	dhanavantaṃ	dhanavante	dhanavantaṃ	dhanavante, dhanavantāni	dhanavantiṃ	dhanavantī, dhanavantiyo
3	**dhanavatā**, dhanavantena	dhanavante(b)hi	**dhanavatā**, dhanavantena	dhanavante(b)hi	dhanavantiyā	dhanavantī(b)hi
5	**dhanavatā**, dhanavantā, dhanavantamhā, dhanavantasmā	dhanavante(b)hi	**dhanavatā**, dhanavantā, dhanavantamhā, dhanavantasmā	dhanavante(b)hi	dhanavantiyā	dhanavantī(b)hi
4&6	**dhanavato**, dhanavantassa	**dhanavataṃ**, dhanavantānaṃ	**dhanavato**, dhanavantassa	**dhanavataṃ**, dhanavantānaṃ	dhanavantiyā	dhanavantīnaṃ
7	**dhanavati**, dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmiṃ	dhanavantesu	**dhanavati**, dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmiṃ	dhanavantesu	dhanavantiyā, dhanavantiyaṃ	dhanavantīsu

Bảng tóm lược của bảng **Dhanavant** ở trên với công thức = **Dhanav + biến cách của 3 tính**						
	Nt		**Trut**		**Nut**	
Cách	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	ā	anto, antā	aṃ	antā, antāni	antī	antī, antiyo
8	aṃ, a, ā	anto, antā	a, ā, aṃ	antā, antāni	antī	antī, antiyo
2	antaṃ	ante	antaṃ	antā, antāni	antī	antī, antiyo
3	**tā**, antena	ante(b)hi	tā, antena	ante(b)hi	antiyā	antī(b)hi
5	**tā**, antamhā, antasmā	ante(b)hi	tā, antamhā, antasmā	ante(b)hi	antiyā	antī(b)hi
4&6	**to**, antassa	**taṃ**, antānaṃ	**to**, antassa	**taṃ**, antānaṃ	antiyā	antīnaṃ
7	**ti**, ante, antamhi, antasmiṃ	antesu	**ti**, ante, antamhi, antasmiṃ	antesu	antiyā, antiyaṃ	antīsu

Dhanin (nt – giàu có)						
Cách	**Nt** chia giống **daṇḍī**		**Trut** chia giống **sukhakārī**		**Nut** chia giống **nadī**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	dhanī	dhanī, dhanino	dhanī	dhanī, dhanīni	dhaninī	dhaninī, dhaniniyo
8	dhani	dhanī, dhanino	dhani	dhanī, dhanīni	dhanini	dhaninī, dhaniniyo
2	dhaniṃ, dhaninaṃ	dhanī, dhanino	dhaniṃ, dhaninaṃ	dhanī, dhanīni	dhaniniṃ	dhaninī, dhaniniyo
3	dhaninā	dhanī(b)hi	dhaninā	dhanī(b)hi	dhaniniyā	dhaninī(b)hi
5	dhanīnā, dhanismā, dhanimhā	dhanī(b)hi	dhanīnā, dhanismā, dhanimhā	dhanī(b)hi	dhaniniyā	dhaninī(b)hi
4&6	dhanino, dhanissa	dhanīnaṃ	dhanino, dhanissa	dhanīnaṃ	dhaniniyā	dhaninīnaṃ
7	dhanini, dhanismiṃ, dhanimhi	dhanisu, dhanīsu	dhanini, dhanismiṃ, dhanimhi	dhanisu, dhanīsu	dhaniniyā, dhaniniyaṃ	dhaninīsu

4.b. Tính từ số thứ tự

Các số thứ tự:

Paṭhama : thứ nhất
Dutiya : thứ hai
Tatiya : thứ ba
Catu-ttha : thứ tư
Pañca-ma : thứ năm
Cha-ṭṭha : thứ sáu
Satta-ma : thứ bảy
Aṭṭha-ma : thứ tám
Nava-ma : thứ chín
Dasa-ma : thứ mười
Vīsati-ma : thứ 20
Tiṃsati-ma : thứ 30
Cattālīsati-ma : thứ 40
Paññāsati-ma : thứ 50
Saṭṭhi-ma : thứ 60
Sattati-ma : thứ 70
Asīti-ma : thứ 80
Navuti-ma : thứ 90
Sata-ma : thứ 100
Koṭi-ma : thứ 10.000.000

Cách thành lập: có 4 hậu tố được thêm vào để chỉ số thứ tự trong Pāḷi: ***ma, tiya, ttha, ṭṭha***. Trong đó, hậu tố chỉ số thứ tự ***ma*** được dùng nhiều nhất, ví dụ: *pañca+**ma**=pañcama*; *ti(i>a)+**tiya**=tatiya*; *catu+**ttha**=catuttha*; *cha+**ṭṭha**=chaṭṭha*.

Cách dùng: tính từ số thứ tự luôn được chia cùng cách – tính – số với danh từ mà nó bổ nghĩa, ví dụ: *tatiyo puriso* (nam nhân thứ 3), *tatiyā kaññā* (cô gái thứ 3), *tatiyaṃ jhānaṃ* (đệ tam thiền)

5. Tính từ chỉ thị: Các chỉ thị đại từ (*ima, ta…*) được dùng như tính từ trong câu.

Ví dụ: *so puriso* (nam nhân ấy), *ayaṃ kaññā* (cô gái này), *imaṃ cittaṃ* (tâm này),…

Ima (này, cái này)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	**ayaṃ**	ime	**idaṃ**, imaṃ	imāni	ayaṃ	imā, imāyo
2	imaṃ				imaṃ	

3	**anena**, iminā	**e(b)hi**, ime(b)hi	**anena**, iminā	**e(b)hi**, ime(b)hi	imāya	imāhi, imābhi
5	**asmā**, imasmā, imamhā		**asmā**, imasmā, imamhā			
4&6	**assa**, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	**assa**, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	assāya, imissāya, assā, imissā, imāya	imāsaṃ, imāsānaṃ
7	**asmiṃ**, imasmiṃ, imamhi	**esu**, imesu	**asmiṃ**, imasmiṃ, imamhi	**esu**, imesu	assaṃ, imissaṃ, imissā, imāyaṃ	imāsu

Ta (ấy/đó, cái ấy/đó) giống với nhxđat '*ta*' (hắn/nó)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	so	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	sā	nā, tā, nāyo, tāyo
2	naṃ, taṃ				naṃ, taṃ	
3	nena, tena	ne(b)hi, te(b)hi	nena, tena	ne(b)hi, te(b)hi	nāya, tāya	nā(b)hi, tā(b)hi
5	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā		asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā			
4&6	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	tissāya, tassāya, assāya, nassāya, assā, nassā, tissā, tassā, nāya, tāya	nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsaṃ, (tāsānaṃ)
7	asmiṃ, nasmiṃ, tasmiṃ, namhi, tamhi	nesu, tesu	asmiṃ, nasmiṃ, tasmiṃ, namhi, tamhi	nesu, tesu	assaṃ, nassaṃ, tissaṃ, tassaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ	nāsu, tāsu

6. Tính từ nghi vấn: Nghi vấn đại từ (*ka, kaci…*) được dùng như tính từ trong câu. Ví dụ: *Ko nu kho, bhante, hetu, ko paccayo…* (Bạch ngài, do nhân gì, do duyên gì…); *yaṃ kiñci kusalakammaṃ kattabbaṃ kiriyaṃ mama kāyena vācāmanasā* (thiện nghiệp nào mà đáng làm, đã được làm bởi thân khẩu ý của tôi).

Ka (cái gì? ai? cái nào?)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	ko	ke	kiṃ	kāni	kā	kā, kāyo
2	kaṃ	ke	kiṃ	kāni	kaṃ	kā, kāyo
3	kena	ke(b)hi	kena	ke(b)hi	kāya	kā(b)hi
5	kasmā, kamhā		kasmā, kamhā			
4&6	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ	kāya, kassā	kāsaṃ, kāsānaṃ
7	kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi	kesu	kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi	kesu	kassaṃ, kāyaṃ	kāsu

Kaci (bất kỳ ai/cái gì)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	koci	keci, kecana	kiñci	kācini	kāci	kāci
2	kañci, kiñci, kiñcana	keci, kecana	kiñci	kācini	kāci, kiñci	kāci
3	kenaci	kehici	kenaci	kehici	kāyaci	kāhici
5	………		………			
4&6	kassaci	kesañci	kassaci	kesañci	kāyaci	kāsañci
7	kasmiñci, kamhici, kismiñci, kimhici	kesuci	kasmiñci, kamhici, kismiñci, kimhici	kesuci	kāyaci, kāyañci, kassañci	kāsuci

*** So sánh hơn và so sánh nhất:** Có 2 hậu tố được ghép vào sau danh từ để tạo nên 2 cách so sánh trên. Danh từ + *tara* = so sánh hơn; danh từ + *tama* = so sánh nhất.

Ví dụ: *pāpa* (xấu, ác) + *tara = pāpatara* (xấu/ác hơn); *pāpa + tama = pāpatama* (xấu/ác nhất)

Mahattara (lớn hơn), *mahattama* (lớn nhất); *sundaratara* (tốt hơn), *sundaratama* (tốt nhất), *uttama* (cao quý)

*** Hiện tại phân từ (htpt.):** là loại từ chuyển hoá (*kiṭaka*) từ động từ cơ bản (ngữ căn+động từ tướng) + hậu tố '***nta*** và ***māna***' và thường được dịch là "đang". Nó được dùng như 1 tính từ khi có danh từ theo sau để bổ nghĩa cho danh từ ấy; ví dụ: *Gāmaṃ gacchanto dārako ekaṃ goṇaṃ passati.* (đứa bé trai khi đang đi vào làng thì nhìn thấy một con bò).

Cấu tạo:

Nếu động từ cơ bản thuộc thể năng động + '***nta*** và ***māna***' = hiện tại phân từ năng động; ví dụ: *khāda+nta/māna = khādanta/khādamāna* (đang khi đi).

Nếu động từ cơ bản thuộc thể bị động + '***nta*** và ***māna***' = hiện tại phân từ bị động; ví dụ: *khādiya+nta/māna = khādiyanta/khādiyamāna* (đang bị ăn)

Một số htpt.:

- Gacchanta: đang đi (gacchati)
- Pacanta: đang nấu (pacati)
- Karonta: đang làm (karoti)
- Caranta: đang đi (carati)
- Dhāvanta: đang chạy (dhāvati)
- Nahāyanta: đang tắm (nahāyati)
- Sayanta: đang ngủ (sayati)
- Passanta: đang thấy, đang nhìn (passati)
- Nisīdanta: đang ngồi (nidīdati)
- Haranta: đang mang đi (harati)
- Kiṇanta: đang mua (kiṇāti)
- Tiṭṭhanta: đang đứng (tiṭṭhati)
- Āharanta: đang mang lại (āharati)
- Viharanta: đang ở (viharati = vasati)
- Vikkiṇanta: đang bán (vikkiṇāti)
- Dadanta: đang cho (dadāti)
- Hasanta: đang cười (hasati)
- Bhuñjanta: đang ăn (bhuñjati)

Biến cách của htpt.

Gacchanta (đang đi)				
Cách	**Si**		**Sn**	
1	gacchaṃ, gacchanto	*ṃ, nto*	gacchanto, gacchantā	*nto, ntā*
8	gacchaṃ, gaccha, gacchā	*ṃ, ā*	gacchanto, gacchantā	*nto, ntā*
2	gacchaṃ, gacchantaṃ	*ṃ, ntaṃ*	gacchante	*nte*

3	gacchatā, gacchantena	*tā, ntena*	gacchante(b)hi	*nte(b)hi*
5	gacchatā, gacchantasmā, gacchantamhā	*tā, ntasmā, ntamhā*		
4&6	gacchato, gacchantassa	*to, ntassa*	gacchataṃ, gacchantānaṃ	*taṃ, ntānaṃ*
7	gacchati, gacchante, gacchantasmiṃ, gacchantamhi	*ti, nte, ntasmiṃ, ntamhi*	gacchantesu	*ntesu*

Bài tập:

1. Bhagavā paṭhamaṃ vassaṃ Bārāṇasiyaṃ Isipatanārāme viharati.
2. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti.
3. Yo dhammaṃ passati so buddhaṃ passati.
4. Ko mayhaṃ imaṃ dhanaṃ gaṇhāti?
5. Balavantā kāḷā goṇā uccesu girīsi āhiṇḍanti.
6. Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharanto devānaṃ manussānañ ca dhammaṃ deseti.
7. Vanamhā dārūni āharantī kaññā ekasmiṃ pāsāṇe udakaṃ pivamāna nisīdati.
8. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmanteti.
9. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.
10. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodati.

Ngữ vững:

Bhagavā (tt) đức Thế Tôn
Vasso (nt) mùa mưa, năm
Isipatanārāme = Isipatana + ārāme (nt) chùa, vườn, công viên
Viharati = vi+√har+a+ti (sống, cư ngụ)
Puriso (nt) nam nhân, người đàn ông
Vāṇijo (nt) thương nhân, lái buôn
Hoti = √bhū>hū(ū>o)+ti (có, là)
Yo (đat) ai
Passati = √dis(dis>pass)+a+ti (thấy)
Gaṇhāti = √gah+ṇhā+ti (lấy)
Balavantu (tt) có sức mạnh
Goṇo (nt) con bò đực
Giri (nt) núi
Āhiṇḍati = ā+√hiḍ+ṃ-a+ti (đi lanh quanh/lang thang)
Devo (nt) thiên nhân
Manusso (nt) loài người, nhân loại
Deseti = √dis+(ṇ)e+ti (thuyết)
Kiṇāti = √ki+ṇā+ti (mua)
Vanaṃ (trut) rừng
Dāru (trut) cũi, gỗ
Āharati = ā+√har+a+ti (đem/mang về)
Kaññā (nut) cô gái
Pāsāṇo (nt) hòn đá
Udaka (trut) nước
Pivati = √pā+a+ti (uống)
Nisīdati = ni+√sad+a+ti (ngồi)
Tatra (trt) ở đó
Kho (bbt) rồi, bấy giờ
Āmanteti = ā+√mant+(ṇ)e+ti (gọi)
Phalaṃ (trut) trái cây
Rukkho (nt) cây
Āmaṃ (trt) còn sống
Raso (nt) mùi vị
Na (bbt) không
Jānāti = √ñā+nā+ti (biết)
Bījaṃ (hạt giống)
Pi (trt) cũng
Vinassati = Vi+√nas+ya+ti (mất đi)
Paribbājako (nt) du sĩ
Saddhiṃ/saha (bbt) với, cùng với

Sammodati = saṃ+√mud+a+ti (chào hỏi nhau)